

Phụ lục 3
TIÊU CHÍ CHUYỂN ĐỔI CƠ BẢN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM DỆT MAY
(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2010/TT-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2010 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN)

1. Nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt được coi là có xuất xứ tại một nước thành viên khi nó trải qua một trong các công đoạn sau trước khi nhập khẩu vào nước thành viên khác:

a) Các chất hoá dầu trải qua quá trình pô-li-me hoá hay đa trùng ngưng hay bất kỳ một quá trình hoá học hay vật lý nào để tạo nên một cao phân tử;

b) Cao phân tử trải qua quá trình kéo sợi chảy hay đùn để tạo thành xơ tổng hợp;

c) Kéo xơ thành sợi;

d) Dệt, dệt kim hay phương pháp tạo thành vải khác;

đ) Cắt vải thành các phần và lắp ráp các phần này thành một sản phẩm hoàn chỉnh;

e) Công đoạn nhuộm vải nếu được kèm thêm bất kỳ công đoạn hoàn tất nào có tác động tới việc hoàn chỉnh sản phẩm nhuộm trực tiếp;

g) Công đoạn in vải nếu được kèm thêm bất kỳ công đoạn hoàn tất nào có tác động tới khả năng hoàn chỉnh sản phẩm in trực tiếp;

h) Công đoạn sản xuất một sản phẩm mới có các xử lý như ngâm hay phủ một sản phẩm dẫn đến việc tạo thành một sản phẩm mới thuộc các nhóm nhất định;

i) Các điểm thêu chiếm ít nhất 5% tổng số diện tích sản phẩm được thêu.

2. Một sản phẩm hay nguyên liệu không được coi là một sản phẩm có xuất xứ từ một nước thành viên nếu nó chỉ trải qua một trong các công đoạn sau:

a) Các công đoạn kết hợp đơn giản, dán nhãn, ép, làm sạch hay làm sạch khô, đóng gói hay bất kỳ một sự phối hợp nào của các công đoạn này;

b) Cắt theo chiều dài hay chiều rộng và viền, móc hay may đê vải nhằm sử dụng cho một hình thức thương mại đặc biệt;

c) Cắt tỉa và/hoặc ghép với nhau bằng cách may, tạo vòng, ghép nối, dán các phụ kiện như nẹp áo, dải, thắt lưng, dây vòng hay khuyết;

d) Một hay nhiều công đoạn hoàn tất cho sợi, vải hay các sản phẩm dệt khác như tẩy trắng, chống thấm, co kết, ngâm kiềm hay các công đoạn tương tự; hay

đ) Nhuộm hoặc in vải hoặc sợi.

3. Các sản phẩm được liệt kê dưới đây được làm từ các nguyên liệu dệt không có xuất xứ sẽ được coi là có xuất xứ nếu chúng trải qua các quá trình như nêu tại khoản 1 chứ không chỉ như ở khoản 2:

a) Khăn mùi soa;

b) Khăn choàng, khăn quàng cổ, mạng và các sản phẩm tương tự;

c) Túi ngủ và chăn;

d) Khăn trải giường, áo gối, khăn bàn, khăn tắm và khăn ăn;

đ) Bao tải và túi dùng để đựng hàng hoá;

e) Tấm che bằng vải dầu, tấm vải bạt, màn che cửa;

g) Giẻ lau sàn, khăn rửa bát và các sản phẩm tương tự được làm đơn giản.

4. Không kể những công đoạn nêu tại khoản 1, 2, 3, nguyên liệu dệt may không có xuất xứ liệt kê trong danh mục dưới đây sẽ được coi là có xuất xứ tại một Nước thành viên nếu đáp ứng các công đoạn gia công, chế biến quy định dưới đây:

A. Xơ và sợi

Những công đoạn gia công, chế biến dưới đây được thực hiện đối với nguyên liệu không có xuất xứ để tạo ra sản phẩm có xuất xứ:

Sản xuất thông qua quá trình tạo sợi (pô-li-me hóa, đa trùng ngưng và đùn) xe sợi, vãn xoắn, dệt, hoặc viên từ một hỗn hợp hoặc từ một trong những loại sau:

- Tơ;
- Len, lông động vật mịn hoặc thô;
- Xơ bông;
- Xơ dệt gốc thực vật;
- Sợi filament nhân tạo/tái tạo hoặc tổng hợp;
- Xơ staple nhân tạo/tái tạo hoặc tổng hợp.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
50.04	5004.00	Sợi tơ (trừ sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn) chưa được đóng gói để bán lẻ.
50.05	5005.00	Sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa đóng gói để bán lẻ.
50.06	5006.00	Sợi tơ và sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ lấy từ ruột của con tằm.
51.05		Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).
	5105.10	- Lông cừu chải thô
		- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:
	5105.21	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn
	5105.29	- - Loại khác
		- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:
	5105.31	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)
	5105.39	- - Loại khác
	5105.40	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ
51.06		Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.
	5106.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên
	5106.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%
51.07		Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.
	5107.10	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên
	5107.20	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
51.08		Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.
	5108.10	- Chải thô
	5108.20	- Chải kỹ
51.09		Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.
	5109.10	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên
	5109.90	- Loại khác
51.10	5110.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.
52.04		Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.
		- Chưa đóng gói để bán lẻ:
	5204.11	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên
	5204.19	- - Loại khác
	5204.20	- Đã đóng gói để bán lẻ
52.05		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.
		- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:
	5205.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
	5205.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)
	5205.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)
	5205.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
	5205.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)
		- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:
	5205.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
	5205.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)
	5205.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5205.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)
	5205.26	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80 đến 94)
	5205.27	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chỉ số mét trên 94 đến 120)
	5205.28	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét trên 120)
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:
	5205.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)
	5205.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
	5205.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
	5205.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
	5205.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:
	5205.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)
	5205.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
	5205.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
	5205.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
	5205.46	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80 đến 94)
	5205.47	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 94 đến 120)

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5205.48	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)
52.06		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.
		- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:
	5206.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
	5206.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)
	5206.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)
	5206.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
	5206.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)
		- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:
	5206.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
	5206.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)
	5206.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)
	5206.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
	5206.25	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:
	5206.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)
	5206.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
	5206.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
	5206.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
	5206.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:
	5206.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)
	5206.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
	5206.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
	5206.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
	5206.45	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)
52.07		Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.
	5207.10	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên
	5207.90	- Loại khác
53.06		Sợi lanh.
	5306.10	- Sợi đơn
	5306.20	- Sợi xe hoặc sợi cáp
53.07		Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.
	5307.10	- Sợi đơn
	5307.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
53.08		Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.
	5308.20	- Sợi gai dầu
	5308.90	- Loại khác:
54.01		Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.
	5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp
	5401.20	- Từ sợi filament nhân tạo
54.02		Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.
		- Sợi có độ bền cao làm từ nylon hoặc các polyamit khác:
	5402.11	- - Từ các aramit
	5402.19	- - Loại khác
	5402.20	- Sợi có độ bền cao từ polyeste

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		- Sợi dún:
	5402.31	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex
	5402.32	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex
	5402.33	- - Từ các polyeste
	5402.34	- - Từ các polypropylen
	5402.39	- - Loại khác
		- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:
	5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi
	5402.45	- - Loại khác, từ nylon hoặc từ các polyamit khác
	5402.46	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần
	5402.47	- - Loại khác, từ các polyeste
	5402.48	- - Loại khác, từ polypropylen
	5402.49	- - Loại khác
		- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:
	5402.51	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác
	5402.52	- - Từ polyeste
	5402.59	- - Loại khác
		- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:
	5402.61	- - Từ nylon hoặc các polyamit khác
	5402.62	- - Từ polyeste
	5402.69	- - Loại khác
54.03		Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament nhân tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.
	5403.10	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon
		- Sợi khác, đơn:
	5403.31	- - Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét
	5403.32	- - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét
	5403.33	- - Từ xenlulo axetat
	5403.39	- - Loại khác
		- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:
	5403.41	- - Từ viscose rayon
	5403.42	- - Từ xenlulo axetat

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5403.49	- - Loại khác
54.04		Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.
		- Sợi monofilament:
	5404.11	- - Từ nhựa đàn hồi
	5404.12	- - Loại khác, từ polypropylen
	5404.19	- - Loại khác
	5404.90	- Loại khác
54.05	5405.00	Sợi monofilament nhân tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt nhân tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.
54.06	5406.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.
55.01		Tô (tow) filament tổng hợp.
	5501.10	- Từ nylon hoặc từ polyamit khác
	5501.20	- Từ các polyeste
	5501.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic
	5501.40	- Từ polypropylen
	5501.90	- Loại khác
55.02	5502.00	Tô (tow) filament nhân tạo.
55.03		Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.
		- Từ nylon hoặc từ polyamit khác:
	5503.11	- - Từ aramit
	5503.19	- - Loại khác
	5503.20	- Từ polyeste
	5503.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic
	5503.40	- Từ polypropylen
	5503.90	- Loại khác
55.04		Xơ staple nhân tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.
	5504.10	- Từ viscose rayon
	5504.90	- Loại khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
55.05		Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.
	5505.10	- Từ xơ tổng hợp
	5505.20	- Từ xơ nhân tạo
55.06		Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.
	5506.10	- Từ nylon hay từ polyamit khác
	5506.20	- Từ polyeste
	5506.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic
	5506.90	- Loại khác
55.07	5507.00	Xơ staple nhân tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.
55.08		Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.
	5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp
	5508.20	- Từ xơ staple nhân tạo
55.09		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.
		- Có tỷ trọng xơ staple bằng nylon hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:
	5509.11	- - Sợi đơn
	5509.12	- - Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp
		- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:
	5509.21	- - Sợi đơn
	5509.22	- - Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp
		- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:
	5509.31	- - Sợi đơn
	5509.32	- - Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp
		- Loại khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:
	5509.41	- - Sợi đơn
	5509.42	- - Sợi xe (foled) hoặc sợi cáp
		- Loại khác, từ xơ staple polyeste:
	5509.51	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo
	5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn
	5509.53	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5509.59	- - Loại khác
		- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:
	5509.61	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn
	5509.62	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông
	5509.69	- - Loại khác
		- Sợi khác:
	5509.91	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn
	5509.92	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông
	5509.99	- - Loại khác
55.10		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.
		- - Sợi đơn
	5510.11	- - Sợi đơn
	5510.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
	5510.20	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn
	5510.30	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông
	5510.90	- Sợi khác
55.11		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.
	5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên
	5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%
	5511.30	- Từ xơ staple nhân tạo

B. Vải, thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác; sợi đặc biệt, dây xe, dây coóc (Cordage), dây thừng, dây cáp và các vật phẩm làm từ chúng.

Những công đoạn gia công, chế biến dưới đây được thực hiện đối với nguyên liệu không có xuất xứ để tạo ra sản phẩm có xuất xứ:

1. Sản xuất từ:

- Pô-li-me (đối với sản phẩm không dệt);
- Xơ (đối với sản phẩm không dệt);
- Sợi (đối với vải);
- Vải thô hoặc chưa tẩy trắng (đối với vải thành phẩm).

2. Trải qua một trong các quá trình chuyển đổi cơ bản sau:

- Khâu kim/kết sợi/liên kết bằng phương pháp hóa học;
- Dệt hoặc đan;
- Móc hoặc lót hoặc trần; hoặc
- Nhuộm hoặc in và hoàn thiện; hoặc nhúng ướt, bọc ngoài, phủ ngoài hoặc tráng.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
30.06		Các mặt hàng được phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.
	3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (kể cả chỉ phẫu thuật tự tiêu hoặc chỉ cho nha khoa vô trùng) và băng dính vô trùng dùng cho băng bó vết thương trong phẫu thuật; băng và tảo nong vô trùng; bông, gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; thanh chặn dính dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật vô trùng, có hoặc không phải loại tự tiêu:
50.07		Vải dệt thoi dệt từ tơ hoặc từ phế liệu tơ.
	5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn
	5007.20	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng tơ hoặc phế liệu tơ từ 85% trở lên trừ tơ vụn
	5007.90	- Các loại vải khác
51.11		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.
		- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:
	5111.11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m ²

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5111.19	- - Loại khác
	5111.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filamen nhân tạo
	5111.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo
	5111.90	- Loại khác
51.12		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.
		- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:
	5112.11	- - Trọng lượng không quá 200 g/m ²
	5112.19	- - Loại khác
	5112.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filamen nhân tạo
	5112.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo
	5112.90	- Loại khác
51.13	5113.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.
52.08		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m².
		- Chưa tẩy trắng:
	5208.11	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²
	5208.12	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²
	5208.13	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5208.19	- - Vải dệt khác
		- Đã tẩy trắng:
	5208.21	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²
	5208.22	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²
	5208.23	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5208.29	- - Vải dệt khác
		- Đã nhuộm:
	5208.31	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²
	5208.32	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²
	5208.33	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5208.39	- - Vải dệt khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:
	5208.41	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²
	5208.42	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²
	5208.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5208.49	- - Vải dệt khác
		- Đã in:
	5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ²
	5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ²
	5208.59	- - Vải dệt khác
52.09		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m².
		- Chưa tẩy trắng:
	5209.11	- - Vải vân điểm
	5209.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5209.19	- - Vải dệt khác
		- Đã tẩy trắng:
	5209.21	- - Vải vân điểm
	5209.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5209.29	- - Vải dệt khác
		- Đã nhuộm:
	5209.31	- - Vải vân điểm
	5209.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5209.39	- - Vải dệt khác
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:
	5209.41	- - Vải vân điểm
	5209.42	- - Vải denim
	5209.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5209.49	- - Vải dệt khác
		- Đã in:
	5209.51	- - Vải vân điểm
	5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5209.59	- - Vải dệt khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
52.10		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m².
		- Chưa tẩy trắng:
	5210.11	- - Vải vân điểm
	5210.19	- - Vải dệt khác
		- Đã tẩy trắng:
	5210.21	- - Vải vân điểm
	5210.29	- - Vải dệt khác
		- Đã nhuộm:
	5210.31	- - Vải vân điểm
	5210.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5210.39	- - Vải dệt khác
		- Từ các sợi có màu khác nhau:
	5210.41	- - Vải vân điểm
	5210.49	- - Vải dệt khác
		- Đã in:
	5210.51	- - Vải vân điểm
	5210.59	- - Vải dệt khác
52.11		Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m².
		- Chưa tẩy trắng:
	5211.11	- - Vải vân điểm
	5211.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5211.19	- - Vải dệt khác
	5211.20	- Đã tẩy trắng
		- Đã nhuộm:
	5211.31	- - Vải vân điểm
	5211.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5211.39	- - Vải dệt khác
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:
	5211.41	- - Vải vân điểm
	5211.42	- - Vải denim

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5211.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5211.49	- - Vải dệt khác
		- Đã in:
	5211.51	- - Vải vân điểm
	5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân
	5211.59	- - Vải dệt khác
52.12		Vải dệt thoi khác từ bông.
		- Trọng lượng không quá 200 g/m ² :
	5212.11	- - Chưa tẩy trắng
	5212.12	- - Đã tẩy trắng
	5212.13	- - Đã nhuộm
	5212.14	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5212.15	- - Đã in
		- Trọng lượng trên 200 g/m ² :
	5212.21	- - Chưa tẩy trắng
	5212.22	- - Đã tẩy trắng
	5212.23	- - Đã nhuộm
	5212.24	- - Từ các sợi có màu khác nhau
	5212.25	- - Đã in
53.09		Vải dệt thoi từ sợi lanh.
		- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:
	5309.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5309.19	- - Loại khác
		- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:
	5309.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5309.29	- - Loại khác
53.10		Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.
	5310.10	- Chưa tẩy trắng
	5310.90	- Loại khác
53.11	5311.00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.
54.07		Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.
	5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng nylon hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5407.20	- Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự
	5407.30	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng nylon hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:
	5407.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:
	5407.42	- - Đã nhuộm
	5407.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5407.44	- - Đã in
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyester dún từ 85% trở lên:
	5407.51	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5407.52	- - Đã nhuộm
	5407.53	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5407.54	- - Đã in
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyester từ 85% trở lên:
	5407.61	- - Có tỷ trọng sợi filament polyester không dún từ 85% trở lên
	5407.69	- - Loại khác
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:
	5407.71	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5407.72	- - Đã nhuộm
	5407.73	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5407.74	- - Đã in
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:
	5407.81	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5407.82	- - Đã nhuộm
	5407.83	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5407.84	- - Đã in
		- Vải dệt thoi khác:
	5407.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5407.92	- - Đã nhuộm
	5407.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5407.94	- - Đã in
54.08		Vải dệt thoi bằng sợi filament nhân tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		54.05.
	5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ viscose rayon:
		- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament nhân tạo hoặc sợi dạng dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:
	5408.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5408.22	- - Đã nhuộm
	5408.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5408.24	- - Đã in
		- Vải dệt thoi khác:
	5408.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5408.32	- - Đã nhuộm
	5408.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5408.34	- - Đã in
55.12		Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.
		- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:
	5512.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5512.19	- - Loại khác
		- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:
	5512.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5512.29	- - Loại khác
		- Loại khác
	5512.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5512.99	- - Loại khác
55.13		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m².
		- Chưa hoặc đã tẩy trắng:
	5513.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
	5513.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
	5513.13	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
	5513.19	- - Vải dệt thoi khác
		- Đã nhuộm:
	5513.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5513.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
	5513.29	- - Vải dệt thoi khác
		- Từ các sợi có các màu khác nhau:
	5513.31	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
	5513.39	- - Vải dệt thoi khác
		- Đã in:
	5513.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
	5513.49	- - Vải dệt thoi khác
55.14		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m².
		- Chưa hoặc đã tẩy trắng:
	5514.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
	5514.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
	5514.19	- - Vải dệt thoi khác
		- Đã nhuộm:
	5514.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
	5514.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
	5514.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
	5514.29	- - Vải dệt thoi khác
	5514.30	- Từ các sợi có các màu khác nhau
		- Đã in:
	5514.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
	5514.42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
	5514.43	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
	5514.49	- - Vải dệt thoi khác
55.15		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.
		- Từ xơ staple polyeste:
	5515.11	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon
	5515.12	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
	5515.13	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	5515.19	- - Loại khác
		- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5515.21	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
	5515.22	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	5515.29	- - Loại khác
		- Vải dệt thoi khác:
	5515.91	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
	5515.99	- - Loại khác
55.16		Vải dệt thoi từ xơ staple nhân tạo.
		- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo từ 85% trở lên:
	5516.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5516.12	- - Đã nhuộm
	5516.13	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5516.14	- - Đã in
		- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:
	5516.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5516.22	- - Đã nhuộm
	5516.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5516.24	- - Đã in
		- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
	5516.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5516.32	- - Đã nhuộm
	5516.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5516.34	- - Đã in
		- Có tỷ trọng xơ staple nhân tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:
	5516.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5516.42	- - Đã nhuộm
	5516.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5516.44	- - Đã in
		- Loại khác:
	5516.91	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	5516.92	- - Đã nhuộm
	5516.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
	5516.94	- - Đã in

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
56.01		Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt.
	5601.10	- Băng và gạc vệ sinh, tã thấm và tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự, từ mền xơ
		- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:
	5601.21	- - Từ bông
	5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:
	5601.29	- - Loại khác
	5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:
56.02		Phốt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.
	5602.10	- Phốt xuyên kim và vải khâu đính
		- Phốt khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:
	5602.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	5602.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	5602.90	- Loại khác
56.03		Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.
		- Băng sợi filament nhân tạo:
	5603.11	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²
	5603.12	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²
	5603.13	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²
	5603.14	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²
		- Loại khác:
	5603.91	- - Trọng lượng không quá 25 g/m ²
	5603.92	- - Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²
	5603.93	- - Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²
	5603.94	- - Trọng lượng trên 150 g/m ²
56.04		Chỉ cao su và chỉ cóóc (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5604.10	- Chỉ cao su và chỉ coóc cao su, được bọc bằng vật liệu dệt
	5604.90	- Loại khác
56.05	5605.00	Sợi kim loại hoá, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.
56.06	5606.00	Sợi cuốn bọc, sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.
56.07		Dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện, có hoặc không ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.
		- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thù (Agave):
	5607.21	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện
	5607.29	- - Loại khác
		- Từ polyethylen hoặc polypropylen:
	5607.41	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện
	5607.49	- - Loại khác
	5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:
	5607.90	- Loại khác:
56.08		Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, dây coóc (cordage) hoặc sợi xoắn thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ nguyên liệu dệt.
		- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:
	5608.11	- - Lưới đánh cá thành phẩm
	5608.19	- - Loại khác:
	5608.90	- Loại khác
56.09	5609.00	Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, dây coóc (cordage), dây xoắn thừng hoặc dây cáp, chưa được chỉ tiết hay ghi ở nơi khác.
57.01		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt gút, đã hoặc chưa hoàn thiện.
	5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5701.90	- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:
57.02		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự.
	5702.10	- Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự
	5702.20	- Hàng dệt trải sàn từ xơ dừa
		- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:
	5702.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	5702.32	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo
	5702.39	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:
		- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:
	5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	5702.42	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo
	5702.49	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:
	5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:
		- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:
	5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	5702.92	- - Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo
	5702.99	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác:
57.03		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.
	5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	5703.20	- Từ nylon hoặc các polyamit khác
	5703.30	- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo khác
	5703.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:
57.04		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.
	5704.10	- Các tấm nhỏ, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m ²
	5704.90	- Loại khác
57.05	5705.00	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
58.01		Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sớnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.
	5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
		- Từ bông:
	5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt
	5801.22	- - Nhung kẻ
	5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác
	5801.24	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc (không cắt)
	5801.25	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt
	5801.26	- - Các loại vải sớnin
		- Từ sợi nhân tạo:
	5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt
	5801.32	- - Nhung kẻ
	5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác
	5801.34	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc (không cắt)
	5801.35	- - Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt
	5801.36	- - Các loại vải sớnin
	5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
58.02		Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.
		- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:
	5802.11	- - Chưa tẩy trắng
	5802.19	- - Loại khác
	5802.20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác
	5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng
58.03	5803.00	Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.
58.04		Các loại vải tuyền và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.
	5804.10	- Vải tuyền và vải dệt lưới khác:
		- Ren dệt máy:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	5804.21	- - Từ sợi nhân tạo
	5804.29	- - Từ vật liệu dệt khác
	5804.30	- Ren thủ công
58.05	5805.00	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.
58.06		Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).
	5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sonin:
	5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng
		- Vải dệt thoi khác:
	5806.31	- - Từ bông:
	5806.32	- - Từ sợi nhân tạo:
	5806.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	5806.40	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)
58.07		Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu.
	5807.10	- Dệt thoi
	5807.90	- Loại khác
58.08		Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.
	5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:
	5808.90	- Loại khác
58.09	5809.00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi kim loại hoá thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.
58.10		Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		mẫu.
	5810.10	- Hàng thêu không lộ nền
		- Hàng thêu khác:
	5810.91	- - Từ bông
	5810.92	- - Từ xơ nhân tạo
	5810.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác
58.11	5811.00	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.
59.01		Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.
	5901.10	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc các loại tương tự
	5901.90	- Loại khác:
59.02		Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ nylon hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vitcô (viscose rayon).
	5902.10	- Từ nylon hoặc các polyamit khác:
	5902.20	- Từ polyeste:
	5902.90	- Loại khác
59.03		Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.
	5903.10	- Với poly (vinyl chlorit)
	5903.20	- Với polyurethan
	5903.90	- Loại khác:
59.04		Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.
	5904.10	- Vải sơn
	5904.90	- Loại khác
59.05	5905.00	Các loại vải dệt phủ tường.
59.06		Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.
	5906.10	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm
		- Loại khác:
	5906.91	- - Vải dệt kim hoặc vải móc
	5906.99	- - Loại khác:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
59.07	5907.00	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc loại tương tự.
59.08	5908.00	Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.
59.09	5909.00	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.
59.10	5910.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.
59.11		Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.
	5911.10	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt
	5911.20	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện
		- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):
	5911.31	- - Trọng lượng dưới 650 g/m ²
	5911.32	- - Trọng lượng từ 650 g/m ² trở lên
	5911.40	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người
	5911.90	- Loại khác:
60.01		Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.
	6001.10	- Vải "vòng lông dài":
		- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:
	6001.21	- - Từ bông
	6001.22	- - Từ xơ sợi nhân tạo

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6001.29	- - Từ các loại nguyên liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6001.91	- - Từ bông
	6001.92	- - Từ xơ sợi nhân tạo:
	6001.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
60.02		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.
	6002.40	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su
	6002.90	- Loại khác
60.03		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.
	6003.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6003.20	- Từ bông
	6003.30	- Từ xơ sợi tổng hợp
	6003.40	- Từ xơ sợi nhân tạo
	6003.90	- Loại khác
60.04		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.
	6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:
	6004.90	- Loại khác
60.05		Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.
		- Từ bông:
	6005.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	6005.22	- - Đã nhuộm
	6005.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau
	6005.24	- - Đã in
		- Từ xơ tổng hợp:
	6005.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:
	6005.32	- - Đã nhuộm:
	6005.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:
	6005.34	- - Đã in:
		- Từ xơ nhân tạo:
	6005.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6005.42	- - Đã nhuộm
	6005.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau
	6005.44	- - Đã in
	6005.90	- Loại khác
60.06		Vải dệt kim hoặc móc khác.
	6006.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
		- Từ bông:
	6006.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	6006.22	- - Đã nhuộm
	6006.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau
	6006.24	- - Đã in
		- Từ xơ sợi tổng hợp:
	6006.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:
	6006.32	- - Đã nhuộm:
	6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau
	6006.34	- - Đã in
		- Từ xơ sợi nhân tạo:
	6006.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng
	6006.42	- - Đã nhuộm
	6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau
	6006.44	- - Đã in
	6006.90	- Loại khác

C. Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc và các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác

Những công đoạn gia công, chế biến dưới đây được thực hiện đối với nguyên liệu không có xuất xứ để tạo ra sản phẩm có xuất xứ:

Việc sản xuất thông qua quá trình cắt và ráp các bộ phận thành một sản phẩm hoàn chỉnh (đối với quần áo và lều bạt) và kết hợp việc thêu, trang trí hoặc in (đối với các mặt hàng may đã hoàn thiện) từ:

- Vải thô hoặc chưa tẩy trắng;
- Vải thành phẩm.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
30.05		Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.
	3005.90	- Loại khác:
30.06		Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.
	3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (kể cả chỉ phẫu thuật tự tiêu hoặc chỉ cho nha khoa vô trùng) và băng dính vô trùng dùng cho băng bó vết thương trong phẫu thuật; băng và tảo nong vô trùng; bông, gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; thanh chặn dính dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật vô trùng, có hoặc không phải loại tự tiêu:
39.21		Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic.
		- - - Loại khác
	3921.12	- - Từ polyme vinyl clorua
	ex.3921.12	<i>(Vải được dệt thoi, dệt kim hoặc không được dệt thoi nhưng được tráng, phủ hoặc ép với plastic)</i>
	3921.13	- - Từ polyurethan
	ex.3921.13	<i>(Vải được dệt thoi, dệt kim hoặc không được dệt thoi nhưng được tráng, phủ hoặc ép với plastic)</i>
	3921.90	- Loại khác:
	ex.3921.90	<i>(Vải được dệt thoi, dệt kim hoặc không được dệt thoi nhưng được tráng, phủ hoặc ép với plastic)</i>

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
42.02		Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.
		- Hòm, valy, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:
	4202.12	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:
		- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:
	4202.22	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt
		- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:
	4202.32	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt
		- Loại khác:
	4202.92	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:
61.01		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.
	6101.20	- Từ bông
	6101.30	- Từ sợi nhân tạo
	6101.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
61.02		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.
	6102.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6102.20	- Từ bông
	6102.30	- Từ sợi nhân tạo
	6102.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
61.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.
	6103.10	- Bộ com-lê
		- Bộ quần áo đồng bộ:
	6103.22	- - Từ bông
	6103.23	- - Từ sợi tổng hợp
	6103.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:
	6103.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6103.32	- - Từ bông
	6103.33	- - Từ sợi tổng hợp
	6103.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc:
	6103.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6103.42	- - Từ bông
	6103.43	- - Từ sợi tổng hợp
	6103.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
61.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc .
		- Bộ com-lê:
	6104.13	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		- Bộ quần áo đồng bộ:
	6104.22	- - Từ bông
	6104.23	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:
	6104.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6104.32	- - Từ bông
	6104.33	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Áo váy dài:
	6104.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6104.42	- - Từ bông
	6104.43	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.44	- - Từ sợi nhân tạo
	6104.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Các loại váy và quần váy:
	6104.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6104.52	- - Từ bông
	6104.53	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.59	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:
	6104.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6104.62	- - Từ bông
	6104.63	- - Từ sợi tổng hợp
	6104.69	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
61.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.
	6105.10	- Từ bông
	6105.20	- Từ sợi nhân tạo:
	6105.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
61.06		Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phồng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.
	6106.10	- Từ bông
	6106.20	- Từ sợi nhân tạo
	6106.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
61.07		Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.
		- Quần lót và quần sịp:
	6107.11	- - Từ bông
	6107.12	- - Từ sợi nhân tạo
	6107.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:
	6107.21	- - Từ bông
	6107.22	- - Từ sợi nhân tạo
	6107.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6107.91	- - Từ bông
	6107.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
61.08		Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.
		- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:
	6108.11	- - Từ sợi nhân tạo
	6108.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
		- Quần xi líp và quần đùi bó:
	6108.21	- - Từ bông
	6108.22	- - Từ sợi nhân tạo
	6108.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Váy ngủ và bộ pyjama:
	6108.31	- - Từ bông
	6108.32	- - Từ sợi nhân tạo
	6108.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6108.91	- - Từ bông
	6108.92	- - Từ sợi nhân tạo
	6108.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
61.09		Áo phông (T-shirts), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.
	6109.10	- Từ bông:
	6109.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
61.10		Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.
		- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
	6110.11	- - Từ lông cừu
	6110.12	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia
	6110.19	- - Loại khác
	6110.20	- Từ bông
	6110.30	- Từ sợi nhân tạo
	6110.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
61.11		Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ sơ sinh, dệt kim hoặc móc.
	6111.20	- Từ bông
	6111.30	- Từ sợi tổng hợp
	6111.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
61.12		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.
		- Bộ quần áo thể thao:
	6112.11	- - Từ bông
	6112.12	- - Từ sợi tổng hợp
	6112.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
	6112.20	- Bộ quần áo trượt tuyết
		- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:
	6112.31	- - Từ sợi tổng hợp
	6112.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:
	6112.41	- - Từ sợi tổng hợp
	6112.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
61.13	6113.00	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.
61.14		Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.
	6114.20	- Từ bông
	6114.30	- Từ sợi nhân tạo
	6114.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
61.15		Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch)
		- Quần tất và quần áo nịt khác:
	6115.21	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dextex
	6115.22	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 dextex trở lên
	6115.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
	6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dextex:
		- Loại khác:
	6115.94	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6115.95	- - Từ bông
	6115.96	- - Từ sợi tổng hợp
	6115.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
61.16		Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.
	6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su
		- Loại khác:
	6116.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6116.92	- - Từ bông
	6116.93	- - Từ sợi tổng hợp:
	6116.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
61.17		Hàng phụ trợ quần áo đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của bộ quần áo hoặc hàng phụ trợ quần áo.
	6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:
	6117.80	- Các loại hàng phụ trợ khác:
	6117.90	- Các chi tiết
62.01		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.
		- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6201.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6201.12	- - Từ bông
	6201.13	- - Từ sợi nhân tạo
	6201.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6201.91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6201.92	- - Từ bông
	6201.93	- - Từ sợi nhân tạo
	6201.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
62.02		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.
		- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:
	6202.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6202.12	- - Từ bông
	6202.13	- - Từ sợi nhân tạo
	6202.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6202.91	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6202.92	- - Từ bông
	6202.93	- - Từ sợi nhân tạo
	6202.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
62.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.
		- Bộ com-lê:
	6203.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6203.12	- - Từ sợi tổng hợp
	6203.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:
		- Bộ quần áo đồng bộ:
	6203.22	- - Từ bông
	6203.23	- - Từ sợi tổng hợp
	6203.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:
	6203.31	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6203.32	- - Từ bông
	6203.33	- - Từ sợi tổng hợp
	6203.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc :
	6203.41	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6203.42	- - Từ bông:
	6203.43	- - Từ sợi tổng hợp
	6203.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
62.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.
		- Bộ com-lê:
	6204.11	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6204.12	- - Từ bông
	6204.13	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.19	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Bộ quần áo đồng bộ:
	6204.21	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6204.22	- - Từ bông
	6204.23	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Áo jacket và áo khoác thể thao:
	6204.31	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6204.32	- - Từ bông
	6204.33	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.39	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Áo váy dài:
	6204.41	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6204.42	- - Từ bông
	6204.43	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.44	- - Từ sợi nhân tạo
	6204.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Váy và chân váy:
	6204.51	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6204.52	- - Từ bông
	6204.53	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.59	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
		- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:
	6204.61	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6204.62	- - Từ bông
	6204.63	- - Từ sợi tổng hợp
	6204.69	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
62.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.
	6205.20	- Từ bông
	6205.30	- Từ sợi nhân tạo
	6205.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
62.06		Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phồng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.
	6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
	6206.20	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn
	6206.30	- Từ bông
	6206.40	- Từ sợi nhân tạo
	6206.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
62.07		Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.
		- Quần lót, quần đùi và quần sịp:
	6207.11	- - Từ bông
	6207.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác
		- Áo ngủ và bộ pyjama:
	6207.21	- - Từ bông
	6207.22	- - Từ sợi nhân tạo
	6207.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6207.91	- - Từ bông
	6207.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác
62.08		Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		- Váy lót và váy lót trong:
	6208.11	- - Từ sợi nhân tạo
	6208.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác
		- Váy ngủ và bộ pyjama:
	6208.21	- - Từ bông
	6208.22	- - Từ sợi nhân tạo
	6208.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác
		- Loại khác:
	6208.91	- - Từ bông:
	6208.92	- - Từ sợi nhân tạo
	6208.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
62.09		Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em.
	6209.20	- Từ bông:
	6209.30	- Từ sợi tổng hợp:
	6209.90	- Từ nguyên liệu dệt khác
62.10		Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.
	6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:
	6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:
	6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:
	6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai
	6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
62.11		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.
		- Quần áo bơi :
	6211.11	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai
	6211.12	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
	6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết
		- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:
	6211.32	- - Từ bông
	6211.33	- - Từ sợi nhân tạo
	6211.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác
		- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:
	6211.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6211.42	- - Từ bông

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:
	6211.49	- - Từ nguyên liệu dệt khác
62.12		Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bút tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.
	6212.10	- Xu chiêng:
	6212.20	- Gen và quần gen:
	6212.30	- Coóc xê nịt bụng:
	6212.90	- Loại khác:
62.13		Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.
	6213.20	- Từ bông
	6213.90	- Từ các loại nguyên liệu dệt khác
62.14		Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự.
	6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
	6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6214.30	- Từ sợi tổng hợp
	6214.40	- Từ sợi nhân tạo
	6214.90	- Từ nguyên liệu dệt khác
62.15		Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt.
	6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
	6215.20	- Từ sợi nhân tạo
	6215.90	- Từ nguyên liệu dệt khác
62.16	6216.00	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.
62.17		Phụ kiện may mặc làm sẵn khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may làm sẵn, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.
	6217.10	- Phụ kiện may mặc
	6217.90	- Các chi tiết của quần áo
63.01		Chăn và chăn du lịch.
	6301.10	- Chăn điện
	6301.20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
	6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông
	6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp
	6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
63.02		Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.
	6302.10	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc
		- Khăn trải giường khác, đã in:
	6302.21	- - Từ bông
	6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:
	6302.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác
		- Khăn trải giường khác:
	6302.31	- - Từ bông
	6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:
	6302.39	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	6302.40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc
		- Khăn trải bàn khác:
	6302.51	- - Từ bông
	6302.53	- - Từ sợi nhân tạo
	6302.59	- - Từ nguyên liệu dệt khác
	6302.60	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông
		- Loại khác:
	6302.91	- - Từ bông
	6302.93	- - Từ sợi nhân tạo
	6302.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác
63.03		Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.
		- Dệt kim hoặc móc:
	6303.12	- - Từ sợi tổng hợp
	6303.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
		- Loại khác:
	6303.91	- - Từ bông
	6303.92	- - Từ sợi tổng hợp
	6303.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác
63.04		Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.
		- Các bộ khăn phủ giường:
	6304.11	- - Dệt kim hoặc móc
	6304.19	- - Loại khác:
		- Loại khác:
	6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6304.92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông
	6304.93	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp
	6304.99	- - Không dệt kim hoặc móc, từ nguyên liệu dệt khác
63.05		Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng.
	6305.10	- Từ dây hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:
	6305.20	- Từ bông
		- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:
	6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:
	6305.33	- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:
	6305.39	- - Loại khác:
	6305.90	- Từ nguyên liệu dệt khác:
63.06		Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.
		- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:
	6306.12	- - Từ sợi tổng hợp
	6306.19	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
		- Tăng:
	6306.22	- - Từ sợi tổng hợp
	6306.29	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
	6306.30	- Buồm cho tàu thuyền
	6306.40	- Đệm hơi:
		- Loại khác:
	6306.91	- - Từ bông
	6306.99	- - Từ nguyên liệu dệt khác:
63.07		Các mặt hàng may đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.
	6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:
	6307.20	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh
	6307.90	- Loại khác:

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
63.08	6308.00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.
63.09	6309.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.
64.05		Giày, dép khác.
	6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt
64.06		Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn để trừ để ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống giày và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.
	6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:
		- Loại khác:
	6406.99	- - Bằng vật liệu khác:
65.01	6501.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phốt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phốt (nỉ, dạ).
65.02	6502.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.
65.04	6504.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.
65.05		Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, phốt hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.
	6505.90	- Loại khác
66.01		Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).
	6601.10	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự
		- Loại khác:
	6601.91	- - Có cán kiểu ống lồng

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
	6601.99	- - Loại khác
70.19		Xơ thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt).
		- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:
	7019.19	- - Loại khác:
	7019.19.10 (AHTN 2007)	- - - Sợi xe
		- Vải dệt thoi khác:
	7019.51	- - Có chiều rộng không quá 30 cm
	7019.52	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m ² , dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex
	7019.59	- - Loại khác
87.08		Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.
		- Bộ phận và phụ tùng khác của thân xe (kể cả cabin):
	8708.21	- - Dây đai an toàn:
88.04	8804.00	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ tùng của chúng.
91.13		Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và bộ phận của chúng.
	9113.90	- Loại khác
94.04		Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, mền chần, chần nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng bất cứ vật liệu hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.
	9404.90	- Loại khác:
	ex.9404.90	<i>(Gối và nệm bông; mền chần, chần nhồi lông; chần lông vịt và những vật dụng làm từ nguyên liệu dệt may tương tự)</i>
95.03	9503.00	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê, búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đồ trí.

Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa
		- Búp bê:
		- - Bộ phận và phụ tùng:
	9503.00.22 (AHTN 2007)	- - - Quần áo và phụ tùng quần áo, giày và mũ
96.12		Ruy băng đánh máy hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn thành ống hoặc để trong hộp ruy băng; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tấm mực, có hoặc không có hộp.
	9612.10	- Ruy băng:
	9612.10.10 (AHTN 2007)	- - Bảng vật liệu dệt